TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 15** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 133/2026/HS-ST
Ngày: 16-6-2026

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 15 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Trường

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Trần Thị Đẹp

Ông Nguyễn Thanh Tùng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Kim Xuân - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 15 – Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 15 – Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Trần Tấn Lập và ông Nguyễn Hoàng Trung - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 10 và 16 tháng 6 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 15 – Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 66/2026/TLST-HS ngày 11 tháng 3 năm 2026 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 133/2026/QĐXXST-HS ngày 13 tháng 5 năm 2026 đối với bị cáo:

Nguyễn Thị Ngọc H, sinh ngày 24/3/1978 tại tỉnh Bắc Ninh; Căn cước công dân số: 075178001410. Nơi thường trú: Số E, khu phố B, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường A, Thành phố Hồ Chí Minh); nơi ở: Số C, đường D, khu phố C, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường H, Thành phố Hồ Chí Minh); nghề nghiệp: Nội trợ; trình độ văn hoá: 7/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Công giáo; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn N và bà Thân Thị A; bị cáo có chồng và 02 con; tiền án, tiền sự: không; bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 14/3/2025 đến nay; có mặt.

- *Người bào chữa cho bị cáo:* Bà Ha Na B – Luật sư của Công ty L1 thuộc Đoàn luật sư Thành phố H; có mặt.

- *Bị hại:* Ông Nguyễn Công V, sinh năm 1954; địa chỉ: Số H T, Phường G, Quận G (nay là Phường H), Thành phố Hồ Chí Minh; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án*:

1. Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1968; địa chỉ: Số E khu phố B, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường A, Thành phố Hồ Chí Minh); vắng mặt.

2. Ông Ngô Quốc T2, sinh năm 1986; địa chỉ: Số B, tổ A, khu phố C, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường A, Thành phố Hồ Chí Minh); vắng mặt.

3. Ông Đoàn Văn P, sinh năm 1950; địa chỉ: Số A, đườn T, phường A, quận A (nay là phường H), Thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

4. Công ty cổ phần P2; địa chỉ: Số B Đại lộ B, phường P, Thành phố Hồ Chí Minh;

Người đại diện hợp pháp: Ông Trịnh Thanh H1 – Tổng giám đốc; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

5. Bà Nguyễn Thị Thanh T3, sinh năm 1950; địa chỉ: Số B, khu phố B, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường A, Thành phố Hồ Chí Minh); vắng mặt.

6. Bà Lê Thị Thu T4, sinh năm 1979; địa chỉ: Số I, Lô C, Chung cư A, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ông Nguyễn Công V và ông Nguyễn Văn T1 là anh em con chú bác ruột với nhau; ông T1 là chồng của Nguyễn Thị Ngọc H. Từ năm 2016 đến tháng 12/2017, H và ông T1 nhiều lần vay tiền của ông V tổng cộng 2.100.000.000 đồng. Do không có tiền trả nợ, H và ông T1 thỏa thuận với ông V hoán đổi thửa đất số 1378, tờ bản đồ số 20, tọa lạc tại lô E11, Khu nhà ở V, thuộc khu phố D, phường V, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường B, Thành phố Hồ Chí Minh, viết tắt là thửa 1378) để cấn trừ nợ.

Sau đó, H đưa ông V đến trụ sở Công ty cổ phần P2 (viết tắt là Công ty I) và được nhân viên Công ty I xác nhận H là người sử dụng thửa 1378, nhưng chưa hoàn tất thủ tục để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ), nên ông V đồng ý. Sau khi được H bàn giao quyền sử dụng thửa 1378, ông V xây dựng 05 phòng để cho thuê và 02 phòng để ở; ông V cho vợ chồng con trai đến ở tại thửa 1378; đến năm 2020, ông V và vợ cũng chuyển đến ở tại thửa 1378.

Ngày 13/01/2018, H tiếp tục vay của ông V 1.600.000.000 đồng, lãi suất 12.000.000 đồng/tháng, thời hạn vay là 01 năm, hai bên có lập giấy vay tiền. Sau khi vay tiền, H và ông T1 chỉ trả lãi cho ông V được một tháng đầu tiên. Đến tháng 7/2021, H tiếp tục vay ông V thêm 1.010.000.000 đồng, hai bên viết giấy biên nhận ngày 27/7/2021. Ngày 14/12/2023, ông Nguyễn Trung T5 (em ruột của ông V), ông V và H ký giấy biên nhận chuyển tiền nợ, theo đó ông T5 chuyển 940.000.000 đồng mà H nợ của ông T5 sang cho ông V, có chữ ký xác nhận của ông T5, ông V và H.

Do H không có khả năng trả nợ, nên H nói với ông V là mình đang sở hữu căn nhà Ô số 17, Lô HL.F1 (viết tắt là Ô số 17) thuộc Khu nhà ở IJC H, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường B, Thành phố Hồ Chí Minh) và H đang cho thuê (thực tế Ô số 17 Hạnh nhờ ông Ngô Quốc T2 đứng tên trên hợp đồng mua bán và đã bị Công ty I đơn phương chấm dứt hợp đồng do vi phạm nghĩa vụ thanh toán). H thỏa thuận với ông V trị giá Ô số 17 là 5.200.000.000 đồng, còn trị giá thửa 1378 là 2.590.000.000 đồng, nếu ông V đồng ý đưa thửa 1378 cho H và trừ vào khoản tiền H vay của ông V 2.610.000.000 đồng thì H sẽ đổi cho ông V Ô số 17 với điều kiện là H sẽ tìm người để bán thửa 1378.

Sau đó, H đưa ông V đi xem Ô số 17, ông V gặp và nói chuyện với người đang thuê nhà, H cho ông V xem hợp đồng thuê nhà giữa H và bà Nguyễn Thị Đ, H còn tiếp tục cho ông V xem GCNQSDĐ số CR468975 ngày 04/7/2019 của thửa đất số 695, tờ bản đồ số 33, tọa lạc tại xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương (nay là phường V, Thành phố Hồ Chí Minh, viết tắt là thửa 695) do Sở T8 cấp cho ông Nguyễn Văn T1, H nói với ông V nếu H và T1 không thực hiện việc chuyển nhượng Ô số 17 cho ông V thì H và T1 sẽ chuyển nhượng thửa 695 cho ông V, vì thửa 695 có giá trị cao hơn Ô số 17. Ông V đồng ý với thỏa thuận của H; để ông V tin tưởng, H viết giấy thỏa thuận đề ngày 02/5/2023 có nội dung "H đổi cho ông V Ô số 17 để lấy thửa đất số 1378, thời hạn để sang tên Ô số 17 cho ông V là 01 năm".

Đến tháng 9/2023, ông V yêu cầu H chuyển tên Ô số 17 cho ông V nhưng H không thực hiện được, ông V yêu cầu H giao bản chính GCNQSDĐ của thửa 1378 cho ông V, H đưa cho ông V giữ bản chính GCNQSDĐ số DE842961 của thửa 1378 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T8 cấp ngày 29/6/2022 cho H. Đến ngày 29/9/2023, H ký hợp đồng ủy quyền cho ông V được toàn quyền đối với thửa 1378 tại Văn phòng C. Sau khi ký Hợp đồng ủy quyền, H gặp ông V nói với ông V cho H mượn lại bản chính GCNQSDĐ của thửa 1378 để H đi tìm người mua đất, ông V đồng ý và đưa GCNQSDĐ cho H.

Ngày 01/3/2024, H hẹn ông V đến Văn phòng công chứng Thành Phố M, H nói với ông V đã tìm được người mua đất, nên nhờ ông V đến ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng thửa 1378 với giá 2.100.000.000 đồng cho người mua, ông V đồng ý và đến ký hợp đồng chuyển nhượng thửa 1378 cho bà Lê Thị Thu T4. Sau khi ông V ký hợp đồng, bà T4 chuyển 2.100.000.000 đồng đến số tài khoản 6551978 của H mở tại Ngân hàng TMCP Á. Sau đó, H chuyển cho ông V

1.1000.000.000 đồng để trả khoản tiền H nợ ông T5 chuyển qua ông V như đã thỏa thuận giữa ông T5, ông V và H; số tiền 1.000.000.000 đồng còn lại, H sử dụng để trả nợ và tiêu xài.

Đến tháng 6/2024, ông V nhiều lần yêu cầu H sang tên Ô số 17 cho ông V thì H nói thủ tục cấp GCNQSDĐ bị chậm trễ. Ông V đến Công ty I tìm hiểu thì biết Ô số 17 do ông Ngô Quốc T2 đứng tên trên hợp đồng mua bán. Lúc này, H tìm cách kéo dài thời gian bằng cách nói dối ông V là thủ tục cấp GCNQSDĐ Ô số 17 bị chậm trễ, nên H giao cho ông V giữ bản chính GCNQSDĐ của thửa 695, H nói với ông V nếu không thể sang tên được Ô số 17 thì H và ông T1 sẽ sang tên thửa 695 cho ông V. Qua tìm hiểu ông V biết được thửa 695 là do ông Đoàn Văn P gửi tiền từ nước ngoài về nhờ H và ông T1 mua thửa 695 để xây nhà trọ cho thuê, ông P đã nhờ ông T1 đứng tên trên GCNQSDĐ, vì ông P có quốc tịch nước ngoài không đứng tên được; ông T1 đã viết giấy xác nhận với ông P về việc này (thể hiện trên 02 tài liệu là "Giấy xác nhận" ngày 28/4/2023).

Sau khi, phát hiện H và ông T1 không có khả năng giao Ô số 17 và thửa 695 cho ông V. Ngày 25/9/2024, ông V làm đơn tố giác tội phạm gửi đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B (nay là Thành phố Hồ Chí Minh) để giải quyết.

Tại Kết luận giám định số 256 ngày 14/01/2024 của Phòng K Công an tỉnh B kết luận:

1. Chữ ký, chữ viết họ tên và 02 dấu vân tay tên "Nguyễn Thị Ngọc H" trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu từ A1 đến A4) so với chữ ký, chữ viết và dấu vân tay ngón trỏ trái, ngón trỏ phải của Nguyễn Thị Ngọc H trên các tài liệu mẫu (ký hiệu từ M1 đến M7) do cùng một người ký, viết và in ra.

2. Chữ viết có nội dung "Tôi đồng ý cho vay sau 01 năm sẽ trả nợ số nợ trên" và chữ viết nội dung trên "Giấy biên nhận", "Biên nhận chuyển tiền", "Giấy thỏa thuận", các ngày 13/01/2018, 27/7/2021, 14/12/2023, 02/5/2023 trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu từ A1 đến A4) so với chữ viết của Nguyễn Thị Ngọc H trên "Bản tự khai Bản tường trình", ngày 26/12/2024 (ký hiệu M1) không phải do cùng một người viết ra.

3. Chữ viết trên "Giấy vay tiền" và chữ viết có nội dung "Tôi đã đọc và đồng ý", "Em: Nguyễn Thị Ngọc H đã chấp nhận thỏa thuận trên là đúng. Theo nội dung trên" dưới dòng "Đã chuyển qua ô Nguyễn Công V" và dưới mục "Ký tên" trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu A1 và A3, A4) so với chữ viết của Nguyễn Thị Ngọc H trên tài liệu mẫu (ký hiệu M1) do cùng một người viết ra.

Quá trình điều tra xác định, ông Nguyễn Văn T1 là người ký tên xác nhận tại các giấy vay tiền, giấy biên nhận với ông Nguyễn Công V, nhưng ông T1 không khởi xướng, đề xuất hoặc trực tiếp thực hiện các thủ đoạn gian dối, không phải người đưa ra thông tin sai lệch về tình trạng pháp lý của Ô số 17, cũng không phải người xây dựng phương án hoán đổi tài sản nhằm làm cho ông V giao quyền định đoạt tài sản. Quá trình điều tra, Cơ quan Cảnh sát điều tra còn nhận được đơn

tố giác của bà Đỗ Thị Mai P1, bà Đỗ Thị T6, bà Đỗ Thị Y, bà Lương Thị L và ông Ngô Văn T7 tố giác H chiếm đoạt tài sản thông qua việc vay tiền có lập giấy nợ, Cơ quan Cảnh sát điều tra đã ban hành các phiếu hướng dẫn bà P1, bà T6, bà Y, bà L và ông T7 khởi kiện vụ án dân sự tại Tòa án để giải quyết.

Về phần dân sự, Quá trình điều tra H đã tác động gia đình bồi thường cho ông Nguyễn Công V tổng cộng 3.186.292.000 đồng; trong đó: Bà Nguyễn Thị Thanh T3 (chị bị cáo) bồi thường 120.000.000 đồng và ông T1 (chồng bị cáo) bồi thường 3.066.292.000 đồng.

Tại Cáo trạng số 721/CT-VKSHCM-P2 ngày 03/3/2026 của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh truy tố bị cáo Nguyễn Thị Ngọc H để xét xử về tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản" theo khoản 4 Điều 175 của Bộ luật Hình sự. Tại phiên tòa, Kiểm sát viên giữ nguyên quyết định truy tố; đồng thời, đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 4 Điều 175; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 của Bộ luật Hình sự, xử phạt Nguyễn Thị Ngọc H từ 12 năm đến 14 năm tù; về trách nhiệm dân sự: Đề nghị buộc Nguyễn Thị Ngọc H bồi thường cho ông Nguyễn Công V số tiền còn lại là 2.013.708.000 đồng.

Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị Ngọc H trình bày tranh luận: Hành vi phạm tội của bị cáo đã rõ, số tiền bị cáo chiếm đoạt của ông Nguyễn Công V là 5.200.000.000 đồng, nên Viện kiểm sát truy tố bị cáo phạm tội theo khoản 4 Điều 175 Bộ luật hình sự là phù hợp. Trước khi phạm tội, bị cáo cũng có công việc, là lao động chính trong gia đình, nhưng vì phút nông nổi, suy nghĩ không thấu đáo nên mới dẫn đến hành vi phạm tội. Bị cáo đã nhận thức được việc làm của mình là vi phạm pháp luật, nên bị cáo luôn thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải. Đồng thời, bị cáo biết được hành vi của mình đã gây thiệt hại lớn cho bị hại, nên bị cáo đã vận động gia đình khắc phục được phần lớn hậu quả, là đã trả cho ông V số tiền là 3.186.292.000 đồng.

Do bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ, nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm b, s tại khoản 1 Điều 51, Điều 54 Bộ luật hình sự, xem xét áp dụng mức hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt, nhằm tạo điều kiện cho bị cáo sớm được tái hòa nhập cuộc sống bình thường, làm người công dân lương thiện, lao động có thu nhập để khắc phục hậu quả mà bị cáo đã gây ra cho bị hại, sống có ích cho gia đình và xã hội sau này.

Kiểm sát viên tranh luận đối đáp lại ý kiến tranh luận của người bào chữa cho các bị cáo: Do hành vi phạm tội của bị cáo là rất nguy hiểm cho xã hội và bị cáo có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự là phạm tội 02 lần trở lên, nên người bào chữa cho bị cáo đề nghị áp dụng mức hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt là không phù hợp.

Tại phần tranh luận, bị cáo Nguyễn Thị Ngọc H không có ý kiến tranh luận.

Bị cáo Nguyễn Thị Ngọc H nói lời sau cùng: Bị cáo rất hối hận về việc làm của mình, bị cáo mới phạt tội lần đầu, mong Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên trong quá trình khởi tố, điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, người tham gia tố tụng không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về hành vi phạm tội của bị cáo: Tại phiên tòa, bị cáo Nguyễn Thị Ngọc H đã khai nhận toàn bộ hành vi của mình đúng như Cáo trạng đã truy tố. Lời khai của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án trong quá trình điều tra, kết luận giám định và các chứng cứ, tài liệu có tại hồ sơ vụ án. Đủ cơ sở kết luận: Nguyễn Thị Ngọc H vay của ông Nguyễn Công V 2.610.000.000 đồng, do không có khả năng trả nợ, nên H đưa ra thông tin gian dối là H đã mua căn nhà Ô số 17 (thực tế nhà Ô số 17 Hạnh nhờ ông Ngô Quốc T2 đứng tên và đã bị Công ty I đơn phương chấm dứt hợp đồng) để ông Nguyễn Công V tin tưởng hoán đổi thửa 1378 cho H với giá 2.590.000.000 đồng. Sau đó, H chiếm đoạt bằng cách bán thửa 1378 cho bà Lê Thị Thu T4 lấy tiền trả nợ và tiêu xài cá nhân; tổng số tiền H chiếm đoạt của ông V là 5.200.000.000 đồng. Như vậy, Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và kết luận của Kiểm sát viên đề nghị truy tố bị cáo Nguyễn Thị Ngọc H để xét xử về tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản", quy định tại khoản 4 Điều 175 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật; bị cáo đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự.

[3] Về nhận thức, bị cáo biết việc vay tài sản của bị hại rồi đưa ra thông tin gian dối để chiếm đoạt là vi phạm pháp luật, nhưng vì mục đích cá nhân nên bị cáo đã thực hiện; do đó, bị cáo phạm tội với lỗi cố ý.

[4] Hành vi phạm tội của bị cáo là rất nguy hiểm cho xã hội, trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu hợp pháp về tài sản của bị hại được pháp luật bảo vệ; gây mất trật tự, trị an tại địa phương. Với hành vi phạm tội mà bị cáo đã thực hiện, phải có mức hình phạt tương xứng, cần cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian để giáo dục, cải tạo bị cáo trở thành công dân tốt, cũng như để răn đe, phòng ngừa tội phạm chung.

[5] Tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự đối với bị cáo: Bị cáo phạm tội 02 lần trở lên. Đây là tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

[6] Tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo: Thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; đã tích cực tác động gia đình bồi thường một phần thiệt hại để khắc phục hậu quả và bị hại có đơn đề nghị giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

[7] Đánh giá tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo là rất nguy hiểm cho xã hội; tuy nhiên, bị cáo đã tích cực tác động gia đình bồi thường một phần thiệt hại và bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nên đề nghị của Viện kiểm sát về mức hình phạt đối với bị cáo là tương xứng. Do đã áp dụng hình phạt chính là tù có thời hạn, nên không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

[8] Xét, ý kiến tranh luận của người bào chữa về đề nghị xem xét nguyên nhân, bối cảnh phạm tội, nhân thân của bị cáo và áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo là có căn cứ. Đối với ý kiến của người bào chữa về đề nghị xem xét áp dụng mức hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt là không phù hợp.

[9] Quá trình điều tra xác định, việc bị cáo dùng thủ đoạn gian dối nhằm chiếm đoạt tài sản của bị hại, ông Nguyễn Văn T1 không biết, nên Cơ quan Cảnh sát điều tra và Viện kiểm sát không đề cập truy cứu trách nhiệm hình sự đối với ông T1 là có căn cứ. Về các đơn tố giác bị cáo có hành vi chiếm đoạt tài sản của bà Đỗ Thị Mai P1, bà Đỗ Thị T6, bà Đỗ Thị Y, bà Lương Thị L và ông Ngô Văn T7 thông qua hợp đồng vay tài sản, Cơ quan Cảnh sát điều tra xác định đây là giao dịch dân sự, nên đã hướng dẫn khởi kiện tại Tòa án để giải quyết là đúng.

[10] Về trách nhiệm dân sự: Quá trình điều tra, gia đình bị cáo đã bồi thường cho bị hại 3.186.292.000 đồng. Tại phiên tòa, bị cáo đồng ý bồi thường số tiền còn lại 2.013.708.000 đồng cho bị hại, nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[11] Án phí sơ thẩm: Bị cáo phải chịu theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 260, 331 và 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

1. Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị Ngọc H phạm tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản".

2. Về trách nhiệm hình sự: Căn cứ khoản 4 Điều 175; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 của Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Ngọc H 12 (mười hai) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 14/3/2025.

3. Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 48 của Bộ luật Hình sự; các Điều 584, Điều 585, Điều 586 và Điều 589 của Bộ luật Dân sự;

Buộc bị cáo Nguyễn Thị Ngọc H bồi thường cho ông Nguyễn Công V số tiền 2.013.708.000 đồng (hai tỷ không trăm mười ba triệu bảy trăm lẻ tám nghìn đồng).

Kể từ ngày án có hiệu lực thi hành và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa bồi thường hoặc bồi thường không đầy đủ thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

4. Về án phí: Buộc bị cáo Nguyễn Thị Ngọc H phải nộp 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 72.274.000 đồng (bảy mươi hai triệu hai trăm bảy mươi bốn nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Bị cáo được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND TP. Hồ Chí Minh;
- Công an TP. Hồ Chí Minh (PV06);
- VKSND KV 15 – TP. Hồ Chí Minh;
- Thi hành án dân sự TP. Hồ Chí Minh;
- Người tham gia tố tụng;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Trường

- Lưu: HS, Tòa.

TAND KHU VỰC 15



WVM160626.TL.QDBA
2151